

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017



Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Vũ Văn Hiệu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Hồi	Thành viên
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp pháp

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 032606/2018/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018 từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Nam Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2018-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Ngày 26 tháng 03 năm 2018

Lê Quốc Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3384-2015-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.097.379.483.771	788.648.920.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	172.247.764.083	48.693.120.665
1. Tiền	111		162.958.693.777	13.417.062.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.289.070.306	35.276.058.626
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		264.299.550.814	291.583.679.380
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	264.299.550.814	291.583.679.380
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352.653.082.238	212.551.874.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	164.300.199.287	104.051.745.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	41.957.050.878	21.797.522.461
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	57.973.793.233	57.739.017.533
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	96.468.922.911	35.066.803.338
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(8.046.884.071)	(6.109.904.385)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.689.695
IV. Hàng tồn kho	140		293.907.403.178	204.473.662.880
1. Hàng tồn kho	141	V.8	293.907.403.178	204.473.662.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.271.683.458	31.346.582.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	535.252.727	884.564.025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.097.212.698	29.718.391.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17a	1.639.218.033	743.626.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		467.752.451.970	476.560.743.868
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.606.902.550	3.730.131.090
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	3.606.902.550	3.730.131.090
II. Tài sản cố định	220		450.990.034.187	353.263.259.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	426.100.519.859	324.687.521.793
- Nguyên giá	222		699.611.800.935	542.291.875.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.511.281.076)	(217.604.353.437)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	23.590.199.913	27.128.729.901
- Nguyên giá	225		35.385.299.873	35.385.299.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.795.099.960)	(8.256.569.972)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.299.314.415	1.447.008.303
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(985.991.960)	(838.298.072)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.122.024.829	109.587.199.057
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	2.122.024.829	109.587.199.057
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.033.490.404	9.980.153.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	10.638.671.661	9.368.317.398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		394.818.743	611.836.326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.565.131.935.741	1.265.209.664.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.134.303.014.496	1.008.829.428.912
I. Nợ ngắn hạn	310		933.050.103.837	858.828.696.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	123.042.830.719	206.998.443.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	6.618.874.149	23.626.277.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17b	4.540.541.436	6.382.864.644
4. Phải trả người lao động	314		4.886.227.470	4.147.755.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	542.629.551	1.854.865.446
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		373.054.674	590.278.067
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	211.694.346.404	5.107.167.339
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	578.605.520.334	608.440.965.119
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.746.079.100	1.680.079.100
II. Nợ dài hạn	330		201.252.910.659	150.000.732.294
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	201.252.910.659	149.986.669.146
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	14.063.148
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		430.828.921.245	256.380.235.174
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	430.828.921.245	256.380.235.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.178.010.000	168.734.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.178.010.000	168.734.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.283.587.273	322.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.773.392.770	5.007.392.770
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.329.985.536	64.991.964.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.254.822.499	29.446.522.812
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		66.075.163.037	35.545.441.688
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.969.921.390	15.029.143.628
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.565.131.935.741	1.265.209.664.086



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 03 năm 2018


Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng


Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.503.377.958.705	1.103.309.192.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	732.509.861	2.333.239.306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.502.645.448.844	1.100.975.952.774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.380.874.334.410	1.011.173.830.572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.771.114.434	89.802.122.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.812.734.356	30.600.350.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	39.430.268.948	46.654.642.104
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.384.607.970	32.962.875.912
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.050.112.324	9.982.627.810
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	29.884.017.807	26.453.627.764
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.219.449.711	37.311.575.091
12. Thu nhập khác	31	VI.7	850.101.678	4.470.563.262
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.031.459.913	900.448.064
14. Lợi nhuận khác	40		(1.181.358.235)	3.570.115.198
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.038.091.476	40.881.690.289
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.208.662.796	5.922.856.137
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(29.332.118)	(534.562.484)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.858.760.798	35.493.396.636
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		57.917.983.036	35.545.441.688
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.940.777.762	(52.045.052)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.284	2.043
22. Lãi sau thuế trên cổ phiếu	71		3.284	2.043



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 03 năm 2018


Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng


Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	71.038.091.476	40.881.690.289
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	60.250.738.454	38.920.183.067
Các khoản dự phòng	03	1.936.979.686	2.553.787.818
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.289.648.851)	2.743.828.371
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.410.896.506)	(28.372.988.275)
Chi phí lãi vay	06	34.384.607.970	32.962.875.912
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	139.909.872.229	89.689.377.182
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(121.921.608.177)	(37.451.034.536)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(89.433.740.298)	(33.291.784.031)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	5.749.312.375	(34.220.782.952)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(921.042.965)	2.205.975.181
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.345.604.368)	(31.616.941.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.165.119.674)	(1.925.373.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(107.127.930.878)	(46.610.563.301)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(53.350.961.545)	(186.306.811.080)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	561.863.182	6.415.545.454
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(131.367.442.466)	(68.871.973.428)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.206.553.225	131.822.685.315
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	24.600.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.150.337.049	30.111.560.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.199.650.555)	(86.828.993.667)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	146.403.887.273	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.726.085.837.230	1.833.227.162.228
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.528.542.894.818)	(1.710.126.691.267)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.333.526.042)	(14.771.997.291)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.725.427.000)	(16.070.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	303.887.876.643	92.258.473.670
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	123.560.295.210	(41.181.083.298)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	48.693.120.665	89.869.691.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.651.792)	4.512.539
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	172.247.764.083	48.693.120.665



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 03 năm 2018

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 255.178.010.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, không trăm mười ngàn đồng chẵn), tổng số cổ phần là 25.517.801 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là ADS.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm 2017 Công ty đã thực hiện thanh lý Công ty con là Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC căn cứ quyết định số 03/2017/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Damsan ngày 23 tháng 05 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Damsan có 1 Công ty con:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Lô 159/14, khu công nghiệp Gia Lễ, Xã Đông Xuân, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	492.293.862	403.866.834
Tiền gửi ngân hàng	162.466.399.915	13.013.195.205
Các khoản tương đương tiền (i)	9.289.070.306	35.276.058.626
Cộng	172.247.764.083	48.693.120.665

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {a}	66.179.475.830	109.556.610.446
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	28.728.125.000	46.900.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {c}	22.618.499.340	28.636.867.474
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình {d}	55.043.090.491	34.239.944.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	40.942.880.016	27.376.248.611
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -Hội sở {f}	23.190.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Bình	-	29.894.600.555
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thái Bình {g}	13.950.000.000	-
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội {h}	9.066.000.000	-
Tổ chức tín dụng khác	4.581.480.137	4.979.408.294
Cộng	264.299.550.814	291.583.679.380

{a} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo số tiền 3.518.565.088 đồng, có lãi suất 8,2%/năm.

{b} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

{c} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn số tiền 21.591.237.337 đồng, có lãi suất 7%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

- {d} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng số tiền 30.666.673.012 đồng, có lãi suất 5,8%/năm đến 6%/năm.
- {e} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng số tiền 942.880.016 đồng, có lãi suất từ 7,3%/năm đến 7,8%/năm.
- {f} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 10%/năm.
- {g} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7%/năm.
- {h} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	31.254.071.842	33.834.484.484
+ Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co.,Ltd	-	7.844.274.029
+ China Textile Industrial Corporation For Foreign Economic and Technical Cooperation	13.624.508.210	2.625.297.363
+ Zhejiang Textile Im&Ex Group Co.,Ltd	2.693.493.864	-
+ Anhui Garments Imp and Export Co.,Ltd	4.438.477.740	-
+ Ya Mai Chi Co.,Ltd	2.340.464.300	1.910.966.022
+ Khách hàng khác	8.157.127.728	21.453.947.070
Phải thu khách hàng trong nước	42.310.372.434	68.134.314.405
+ Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	15.866.979.482	20.878.198.397
+ Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	4.240.769.264	9.248.862.297
+ Khách hàng khác	22.202.623.688	38.007.253.711
Phải thu khách hàng mua bất động sản	90.735.755.011	2.082.947.050
+ Nguyễn Văn Dũng	9.202.510.586	-
+ Khách hàng khác	81.533.244.425	2.082.947.050
Cộng	164.300.199.287	104.051.745.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	32.614.279.514	6.080.776.883
Nhà thầu trong nước	32.614.279.514	6.080.776.883
+ Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	-	1.916.728.000
+ Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	12.166.022.910	-
+ Trả trước cho người bán khác	20.448.256.604	4.164.048.883
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	9.342.771.364	15.716.745.578
Nhà cung cấp trong nước	1.595.509.492	6.397.162.372
+ Nhà cung cấp khác	1.595.509.492	6.397.162.372
Nhà cung cấp nước ngoài	7.747.261.872	9.319.583.206
+ GHULAM RABBANI AND CO	833.194.874	833.928.966
+ Nhà cung cấp khác	6.914.066.998	8.485.654.240
Cộng	41.957.050.878	21.797.522.461

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	31.830.886.226	31.830.886.226
+ Dự án Quang Trung	31.830.886.226	31.830.886.226
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	25.237.907.007	22.865.631.307
+ Dự án Phú Xuân	21.088.365.579	21.088.365.579
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	1.777.265.728
+ Dự án Bồ Xuyên	2.372.275.700	-
Tổ chức cá nhân khác	905.000.000	3.042.500.000
Cộng	57.973.793.233	57.739.017.533

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Xây dựng Công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình, dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	294.752.631	-
Phải thu người lao động	10.082.464.361	10.386.547.114
Ký cược, ký quỹ	1.247.524.872	3.067.843.454
Cho mượn		
Phải thu khác	84.844.181.047	21.612.412.770
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình</i>	<i>2.598.021.000</i>	<i>632.207.000</i>
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>13.059.730.915</i>	<i>14.175.329.873</i>
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình {a}</i>	<i>7.071.411.542</i>	<i>-</i>
<i>Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình {b}</i>	<i>3.492.103.922</i>	<i>2.701.828.129</i>
<i>Sở Tài chính Tỉnh Thái Bình {c}</i>	<i>45.977.047.946</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC</i>	<i>8.370.124.328</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.275.741.394</i>	<i>4.103.047.768</i>
Cộng	96.468.922.911	35.066.803.338

- {a} Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.
- {b} Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.
- {c} Tiền thu hộ theo quyết định số 4581/UBND – KT ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

7. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
GHULAM RABBANI AND CO	779.826.357	-	779.826.357	-
SOFEENE ENTERPRISES	712.276.187	-	712.276.187	-
LGW Limited	510.752.565	-	510.752.565	-
HUSSAIN MILLS LIMITED	321.619.186	-	321.619.186	-
BASIN MARKETING (PTE)LTD	288.303.333	-	288.303.333	-
Đối tượng khác	5.727.523.030	293.416.587	3.790.543.344	293.416.587
Cộng	8.340.300.658	293.416.587	6.403.320.972	293.416.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	6.087.753.169
Nguyên liệu, vật liệu	68.301.326.456	59.037.760.733
Công cụ, dụng cụ	6.844.435.570	1.197.276.467
Chi phí SXKD dở dang	178.346.795.242	99.835.949.285
<i>Dự án nhà ở thu nhập thấp, NOXH Quang Trung</i>	72.508.362.372	70.225.932.236
<i>Dự án nhà thương mại liền kề Phú Xuân</i>	80.673.711.353	7.771.777.518
<i>Sản phẩm dở dang</i>	25.164.721.517	21.838.239.531
Thành phẩm	34.459.257.443	37.187.926.922
Hàng hóa	5.617.076.592	1.017.790.425
Hàng gửi đi bán	338.511.875	109.205.879
Cộng	293.907.403.178	204.473.662.880

9. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.606.902.550	3.730.131.090
Cộng	3.606.902.550	3.730.131.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	119.897.223.297	409.777.987.927	12.077.881.369	538.782.637	542.291.875.230
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.942.028.376	146.220.251.662	-	-	154.162.280.038
Mua sắm trong năm	-	3.970.806.124	911.585.455	-	4.882.391.579
Thanh lý, nhượng bán	(647.120.000)	(441.262.276)	(636.363.636)	-	(1.724.745.912)
Phân loại lại	(3.034.408.604)	3.056.720.604	-	(22.312.000)	-
Tại ngày 31/12/2017	124.157.723.069	562.584.504.041	12.353.103.188	516.470.637	699.611.800.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	23.499.305.513	191.072.229.765	2.634.449.401	398.368.758	217.604.353.437
Khấu hao trong năm	6.953.002.063	48.192.148.848	1.369.693.411	49.670.256	56.564.514.578
Thanh lý, nhượng bán	(22.469.441)	(441.262.276)	(193.855.222)	-	(657.586.939)
Phân loại lại	(253.732.291)	253.732.291	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	30.176.105.844	239.076.848.628	3.810.287.590	448.039.014	273.511.281.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	96.397.917.784	218.705.758.162	9.443.431.968	140.413.879	324.687.521.793
Tại ngày 31/12/2017	93.981.617.225	323.507.655.413	8.542.815.598	68.431.623	426.100.519.859

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.902.827.422 đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 22.460.967.605 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 426.100.519.859 đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 322.783.560.581 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	35.385.299.873	35.385.299.873
Tại ngày 31/12/2017	35.385.299.873	35.385.299.873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	8.256.569.972	8.256.569.972
Khấu hao trong năm	3.538.529.988	3.538.529.988
Tại ngày 31/12/2017	11.795.099.960	11.795.099.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	27.128.729.901	27.128.729.901
Tại ngày 31/12/2017	23.590.199.913	23.590.199.913

12. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Tại ngày 31/12/2017	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	529.726.664	308.571.408	838.298.072
Khấu hao trong năm	96.265.296	51.428.592	147.693.888
Tại ngày 31/12/2017	625.991.960	360.000.000	985.991.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	1.395.579.711	51.428.592	1.447.008.303
Tại ngày 31/12/2017	1.299.314.415	-	1.299.314.415

Nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của tài sản cố định vô hình khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 360.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel	2.122.024.829	85.687.397.770
Mua sắm máy móc cho nhà máy Damsan 2	-	18.962.198.510
Nhà khách Damsan 2	-	1.360.846.816
Nhà kho thành phẩm Eiffel	-	1.060.767.426
Nhà điều hành khu Quang Trung	-	2.515.988.535
Cộng	2.122.024.829	109.587.199.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Chi phí trả trước	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	93.206.804
Chi phí mua bảo hiểm;	535.252.727	791.357.221
Cộng	535.252.727	884.564.025
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	10.638.671.661	8.277.559.595
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.090.757.803
Cộng	10.638.671.661	9.368.317.398
15. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả nhà thầu xây lắp	20.128.212.333	10.496.918.636
Bảng đồng Việt Nam	20.128.212.333	10.496.918.636
+ Công ty Cổ phần Xây dựng GM	5.675.006.386	9.263.922.636
+ Công ty CP Xây dựng số 2	6.066.487.400	27.848.400
+ Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	4.643.526.158	-
+ Người bán khác	3.743.192.389	1.205.147.600
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	102.914.618.386	196.501.525.071
Bảng đồng Việt Nam	40.949.253.509	56.455.437.943
+ Công ty TNHH Đông Phong	6.425.160.819	5.871.468.610
+ Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	21.637.903.680	-
+ Người bán khác	12.886.189.010	50.583.969.333
Bảng ngoại tệ khác	61.965.364.877	140.046.087.128
+ Shandong Jining Ruyi Import and Export Co., LTD	21.884.271.707	-
+ Sonia Cotton Ginning Pressing Factory and Oil Mills	11.043.886.428	311.861.840
+ Người bán khác	29.037.206.742	139.734.225.288
Cộng	123.042.830.719	206.998.443.707

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho hoạt động bất động sản	5.478.928.163	22.490.458.152
Bằng Đồng Việt Nam	5.478.928.163	22.490.458.152
+ Đỗ Văn Ngân	1.000.000.000	-
+ Người mua khác	4.478.928.163	22.490.458.152
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.139.945.986	1.135.819.092
Bằng Đồng Việt Nam	1.053.299.863	1.135.819.092
+ Người mua khác	1.053.299.863	1.135.819.092
Bằng ngoại tệ khác	86.646.123	-
Cộng	6.618.874.149	23.626.277.244

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	544.176.094	492.561.929	554.556.308	482.181.715
Thuế thu nhập cá nhân	792.727.093	1.639.964.519	2.432.691.612	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	288.314.846	-	224.878.798	63.436.048
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	14.000.000	204.049.000	20.040.000	198.009.000
Cộng	1.639.218.033	2.336.575.448	3.232.166.718	743.626.763
b. Các khoản phải nộp				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	27.189.347	27.189.347	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.555.613	1.555.613	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.474.245.131	6.477.684.901	6.165.119.674	4.161.679.904
Thuế thu nhập cá nhân	37.551.345	37.551.345	771.021.225	771.021.225
Điều chỉnh giảm (i)	-	-	1.450.163.515	1.450.163.515
Cộng	4.540.541.436	6.543.981.206	8.386.304.414	6.382.864.644

(i) Điều chỉnh giảm do trong năm thanh lý Công ty con là Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay phải trả	538.214.733	1.693.004.529
Chi phí sản xuất kinh doanh hóa đơn chưa về	4.414.818	161.860.917
Cộng	542.629.551	1.854.865.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	39.003.602	-
Kinh phí công đoàn	277.318.160	178.538.836
Bảo hiểm xã hội	27.882.252	395.825.881
Bảo hiểm y tế	36.788.073	334.073.426
Bảo hiểm thất nghiệp	27.912.692	169.768.142
Các khoản phải trả, phải nộp khác	211.285.441.625	4.028.961.054
<u>Trong đó</u>		
<i>Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình (i)</i>	107.922.000.000	-
<i>Cổ tức chưa chi năm 2016</i>	1.022.535.000	-
<i>Phí bảo trì tòa nhà</i>	3.591.544.485	2.211.710.414
<i>Thu tiền ứng vốn dự án Phú Xuân (ii)</i>	95.512.890.788	-
<i>Phải trả khác</i>	3.236.471.352	1.817.250.640
Cộng	<u><u>211.694.346.404</u></u>	<u><u>5.107.167.339</u></u>

- (i) Phải trả tiền đất dự án Phú Xuân theo thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.
- (ii) Khoản tiền ứng vốn của các hộ dân mua đất tại dự án Phú Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**20. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ	400.463.496.886	1.322.237.123.542	1.234.184.913.295	312.411.286.639
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	76.468.690.000	170.784.678.005	182.444.918.005	88.128.930.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {b}	99.968.000.000	215.350.067.675	174.203.057.675	58.820.990.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	59.634.151.622	135.799.157.762	130.710.169.614	54.545.163.474
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	22.330.680.000	75.932.975.411	62.840.345.411	9.238.050.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	65.020.800.879	224.330.341.635	223.931.620.213	64.622.079.457
Ngân hàng TMCP Dầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	28.845.648.960	98.740.920.572	77.871.771.612	7.976.500.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	39.320.871.000	392.424.328.057	382.183.030.765	29.079.573.708
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở {h}	8.874.654.425	8.874.654.425	-	-
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng	141.081.001.600	283.061.698.167	239.234.389.767	97.253.693.200
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	110.731.001.600	215.952.531.345	158.018.340.820	52.796.811.075
Ngân hàng TMCP Dầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	30.350.000.000	67.109.166.822	59.559.166.822	22.800.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	-	-	2.850.000.000	2.850.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	-	-	18.806.882.125	18.806.882.125
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	167.533.433.138	167.533.433.138
Cộng vay ngắn hạn	541.544.498.486	1.605.298.821.709	1.640.952.736.200	577.198.412.977
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem TM số V.21)	37.061.021.848	-	-	31.242.552.142
Cộng vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	578.605.520.334			608.440.965.119

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- {a} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2150/IVB-HĐHM/2017 ngày 20 tháng 12 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc tại nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình.
- {b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 10/2017/HĐHM/PVB-CNTB ngày 11 tháng 09 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoại trừ hoạt động kinh doanh bất động sản). Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.
- {c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 27876.17.755.1155640.TD ngày 21 tháng 11 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Khoản vay có tài sản bảo đảm là tiền mặt, tiền gửi, thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại MBBank, xe ô tô Audi, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%, 01 hệ thống xử lý bông xuất xứ Thái Lan (nhập khẩu theo Hợp đồng nhập khẩu số 170224/SO-01).

Đây là hợp đồng tín dụng cấp chung cho 2 Công ty: Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC không phải là Công ty con của Công ty Cổ phần Damsan). Số dư vay của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của hợp đồng tín dụng trên là: 49.497.067.400 đồng (tương đương 2.172.830 USD).

- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 3397/17/HĐTDHM-DN/013 ngày 01 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.
- {e} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 483.HĐTD2.009.17 ngày 04 tháng 10 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lê Thái Bình), hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- {f} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2127123/HĐTD ngày 25 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.
- {g} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-2017-00602/HĐTD-DS ngày 23 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản bao gồm nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Nhà máy sản xuất sợi Damsan II tại KCN Gia Lễ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình và giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.
- {h} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 25042016/HĐHMTD/VPB-DAMSAN-ACC ngày 28 tháng 04 năm 2016, phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10 tháng 10 năm 2016, phụ lục Hợp đồng số 02/PLHĐ ngày tháng năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức đến ngày 10 tháng 12 năm 2017. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh bông sợi, khăn, nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất sợi, khăn bông. Khoản vay được đảm bảo bằng các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

Đây là hợp đồng tín dụng cấp chung cho 2 Công ty: Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC không phải là Công ty con của Công ty Cổ phần Damsan). Số dư vay của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của hợp đồng tín dụng trên là: 7.942.505.080 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**21. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	31/12/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ	169.348.966.551	86.678.135.822	17.142.385.756	99.813.216.485
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở {a}	1.389.655.731	-	5.370.535.529	6.760.191.260
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	932.174.225	-	1.868.818.730	2.800.992.955
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	13.975.207.837	-	4.637.244.777	18.612.452.614
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình {d}	153.051.928.758	86.678.135.822	5.131.325.720	71.505.118.656
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	134.461.000	134.461.000
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	66.820.747.772	32.563.032.550	37.981.206.000	72.238.921.222
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	12.656.007.672	-	13.581.206.000	26.237.213.672
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình {d}	54.164.740.100	32.563.032.550	24.400.000.000	46.001.707.550
Nợ thuế tài chính dài hạn	2.144.218.184	300.660.645	7.333.526.042	9.177.083.581
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {e}	2.144.218.184	300.660.645	7.333.526.042	9.177.083.581
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	238.313.932.507	119.541.829.017	62.457.117.798	181.229.221.288
Phân loại sang vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	(37.061.021.848)			(31.242.552.142)
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-			(134.402.000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	(8.660.239.815)			(7.294.214.750)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	(1.389.655.731)			(5.862.510.960)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	(4.191.708.118)			(4.610.648.992)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	(20.675.200.000)			(6.316.608.000)
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	(2.144.218.184)			(7.024.167.440)
Cộng	201.252.910.659			149.986.669.146

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

{a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay để tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cốc tại nhà máy Damsan 1. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...thuộc nhà máy Damsan I.

{b} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng). Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - khu công nghiệp Gia Lễ - Đông Mỹ - thành phố Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45.500.000.000 đồng (bốn mươi lăm tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn vay 7,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, các kỳ sau theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi DamSan II. Tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 EUR hoặc VND/USD tương đương. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06 tháng 01 năm 2015. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06 tháng 01 năm 2015 có tổng giá trị là 193.700 EUR.

Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở L/C. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTDDA ngày 09 tháng 05 năm 2016. Số nợ gốc cho vay bằng VND không vượt quá 150.000.000.000 đồng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích của khoản vay dùng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng, thời hạn của các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trường hợp bên vay muốn kéo dài thời gian rút vốn phải thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản nếu được ngân hàng chấp thuận thì thông báo được xem như phụ lục của hợp đồng này. Đảm bảo khoản vay bằng thế chấp cơ sở hạ tầng khu dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản.

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/727771/HĐTĐ ngày 28 tháng 10 năm 2015, phụ lục Hợp đồng ngày 09/08/2017 với tổng số tiền trả nợ là 7.794.844.000 đồng và 6.734.597,83 USD trong thời hạn 102 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Khoản vay được thực hiện đầu tư xây dựng và mua máy móc thiết bị nhà máy kéo sợi EIFFEL với lãi suất áp dụng theo từng thời điểm rút vốn. Mỗi khoản rút vốn vay có thời hạn là 180 ngày và ân hạn trong 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sản thế chấp hình thành trong tương lai của dự án.

- {e} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621%/năm.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	37.061.021.848	31.242.552.142
Từ hai đến năm thứ năm	201.252.910.659	149.986.669.146
Cộng	238.313.932.507	181.229.221.288
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	37.061.021.848	31.242.552.142
Số phải trả sau 12 tháng	201.252.910.659	149.986.669.146

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B09-DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. Vốn chủ sở hữu	a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu		Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND							
Tại ngày 01/01/2016	160.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.588.079	55.413.910.942	11.671.188.680	234.105.611.977		
Tăng vốn trong năm	8.034.810.000	-	-	-	-	3.410.000.000	11.444.810.000		
Lãi trong năm	-	-	-	-	35.545.441.688	(52.045.052)	35.493.396.636		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.303.804.691	(1.303.804.691)	-	-		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.104.810.000)	-	(24.104.810.000)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(558.773.439)	-	(558.773.439)		
Tại ngày 01/01/2017	168.734.810.000	322.900.000	2.294.024.276	5.007.392.770	64.991.964.500	15.029.143.628	256.380.235.174		
Tăng vốn trong năm (*)	86.443.200.000	59.960.687.273	-	-	-	-	146.403.887.273		
Lãi trong năm	-	-	-	-	57.917.983.036	4.940.777.762	62.858.760.798		
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.766.000.000	(1.766.000.000)	-	-		
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(33.747.962.000)	-	(33.747.962.000)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.066.000.000)	-	(1.066.000.000)		
Tại ngày 31/12/2017	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	6.773.392.770	86.329.985.536	19.969.921.390	430.828.921.245		

- (i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2017 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2016
- | | |
|------------------------------------|---------------------|
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | 1.766.000.000 đồng |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.066.000.000 đồng |
| Chia cổ tức năm 2016 | 33.747.962.000 đồng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.517.801	16.873.481
- Cổ phiếu phổ thông	25.517.801	16.873.481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.517.801	16.873.481
- Cổ phiếu phổ thông	25.517.801	16.873.481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.503.377.958.705	1.103.309.192.080
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.328.277.981.531	1.097.738.223.753
<i>Bán hàng hóa</i>	<i>93.123.472.331</i>	<i>191.376.570.739</i>
<i>Bán thành phẩm</i>	<i>1.235.154.509.200</i>	<i>906.361.653.014</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.433.683.917	2.212.800.071
Doanh thu kinh doanh bất động sản	171.666.293.257	3.358.168.256
Các khoản giảm trừ doanh thu	732.509.861	2.333.239.306
- Giảm giá hàng bán	-	45.454.545
- Hàng bán bị trả lại	732.509.861	2.287.784.761
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.502.645.448.844	1.100.975.952.774

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	79.960.065.877	162.277.176.582
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.155.048.852.704	844.385.413.299
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.548.777.460	1.337.103.873
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	144.316.638.369	3.174.136.818
Cộng	1.380.874.334.410	1.011.173.830.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.358.700.711	24.373.661.749
Lãi bán ngoại tệ	-	370.380.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.454.033.645	5.782.716.927
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	73.591.232
Cộng	32.812.734.356	30.600.350.567

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	34.384.607.970	32.962.875.912
Lỗ do bán ngoại tệ	-	678.852.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.045.132.978	12.571.298.755
Chi phí tài chính khác	528.000	441.615.000
Cộng	39.430.268.948	46.654.642.104

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	8.516.252.952	6.923.480.081
Chi phí hoa hồng	2.481.003.979	1.244.953.241
Chi phí lương bán hàng	536.008.547	544.434.308
Chi phí khác	1.516.846.846	1.269.760.180
Cộng	13.050.112.324	9.982.627.810

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí khấu hao	2.413.000.570	1.154.929.152
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	6.053.749.451	6.752.834.357
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.936.979.686	2.553.787.818
Chi phí mua ngoài khác	19.480.288.100	15.992.076.437
Cộng	29.884.017.807	26.453.627.764

7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	119.354.768	3.999.326.526
Các khoản khác	730.746.910	471.236.736
Cộng	850.101.678	4.470.563.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản bị phạt	1.331.761.586	470.951.243
Các khoản khác	699.698.327	429.496.821
Cộng	2.031.459.913	900.448.064

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	57.917.983.036	35.545.441.688
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(1.737.539.491)	(1.066.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.180.443.545	34.479.441.688
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.109.665	16.070.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.284	2.146

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số cổ phiếu lưu hành đầu năm	16.873.481	16.070.000
Số cổ phiếu lưu hành từ cổ tức được chia	-	803.481
Số cổ phiếu bình quân phát hành tăng trong năm	236.184	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.109.665	16.873.481

(*) Theo điểm 6, công văn số 12568/BTC-CDKT ngày 09 tháng 09 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc giải thích nội dung thông tư 200/2014/TT-BTC, thì số quỹ khen thưởng phúc lợi để trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được điều chỉnh theo số trích quỹ thực tế. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty Cổ phần Damsan về việc phân phối lợi nhuận năm 2016, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích là 1.066.000.000 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2016.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.189.079.541	611.528.716.065
Chi phí nhân công	59.627.527.654	39.838.023.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.330.738.458	38.946.849.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.854.033.167	334.581.630.023
Chi phí khác bằng tiền	45.542.682.810	16.752.030.254
Cộng	1.393.544.061.630	1.041.647.249.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý

a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Tổng cộng
	31/12/2017	VND	31/12/2017	VND	31/12/2017	VND	31/12/2017	VND	
Tài sản									
Tài sản bộ phận	75.362.401.543		59.119.782.115		134.870.442.561		202.351.263.371		471.703.889.590
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		1.093.428.046.151
Tổng tài sản hợp nhất	75.362.401.543		59.119.782.115		134.870.442.561		202.351.263.371		1.565.131.935.741
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	61.933.626.839		1.938.709.428		9.082.542.129		25.607.140.496		98.562.018.892
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		1.035.740.995.604
Tổng nợ phải trả hợp nhất	61.933.626.839		1.938.709.428		9.082.542.129		25.607.140.496		1.134.303.014.496
	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017
Tài sản									
Tài sản bộ phận	106.079.694.526		65.192.469.821		52.161.983.819		86.160.933.687		309.595.081.853
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		955.614.582.233
Tổng tài sản hợp nhất	106.079.694.526		65.192.469.821		52.161.983.819		86.160.933.687		1.265.209.664.086
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	12.980.223.779		6.400.664.403		6.213.585.438		33.935.774.749		59.530.248.369
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		949.299.180.543
Tổng nợ phải trả hợp nhất	12.980.223.779		6.400.664.403		6.213.585.438		33.935.774.749		1.008.829.428.912

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Doanh thu	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Hoạt động khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	110.616.702.263	979.541.480.450	233.286.498.395	171.666.293.257	7.534.474.479	1.502.645.448.844					
Tổng Doanh thu	110.616.702.263	979.541.480.450	233.286.498.395	171.666.293.257	7.534.474.479	1.502.645.448.844					
Khấu hao và chi phí phân bổ	104.813.146.124	928.149.386.342	221.047.015.005	162.659.742.259	7.139.174.812	1.423.808.464.541					
Kết quả kinh doanh											
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.803.556.139	51.392.094.108	12.239.483.390	9.006.550.998	395.299.667	78.836.984.303					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.803.556.139	51.392.094.108	12.239.483.390	9.006.550.998	395.299.667	78.836.984.303					
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	32.812.734.356					
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	(1.181.358.235)					
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	39.430.268.948					
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	71.038.091.476					
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	8.179.330.678					
Lợi nhuận trong năm						62.858.760.798					

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Doanh thu	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Hoạt động khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	542.188.908.406	339.523.833.806	197.217.591.017	3.358.168.256	18.687.451.289	1.100.975.952.774					
Tổng Doanh thu	542.188.908.406	339.523.833.806	197.217.591.017	3.358.168.256	18.687.451.289	1.100.975.952.774					
Khấu hao và chi phí phân bổ	515.908.242.693	323.066.631.824	187.658.174.544	3.195.393.076	17.781.644.009	1.047.610.086.146					
Kết quả kinh doanh											
Kết quả kinh doanh bộ phận	26.280.665.713	16.457.201.982	9.559.416.473	162.775.180	905.807.280	53.365.866.628					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.280.665.713	16.457.201.982	9.559.416.473	162.775.180	905.807.280	53.365.866.628					
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	30.600.350.567					
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	3.570.115.198					
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	46.654.642.104					
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	40.881.690.289					
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	5.388.293.653					
Lợi nhuận trong năm						35.493.396.636					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty Cổ phần Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	635.201.534.470	867.443.914.374	1.502.645.448.844
2. Tài sản bộ phận	1.528.959.150.057	36.172.785.684	1.565.131.935.741

2. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Đông Phong

Mối quan hệ

Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Đông Phong	30.311.677.198	9.656.720.202
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Đông Phong	6.425.160.819	5.871.468.610

Thu nhập, thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị, trong năm:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương và tiền thưởng BGD, Hội đồng quản trị	1.151.852.152	686.625.000
Cộng	1.151.852.152	686.625.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Các khoản bảo lãnh

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có thực hiện bảo lãnh cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC vay vốn theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số 27988.17.755.1188096.TD ngày 21 tháng 11 năm 2017 và hợp đồng cho vay số 93.17.755.1188096 ngày 26 tháng 06 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Thái Bình với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC, số dư vay là 49.497.067.400 đồng (tương đương 2.172.830 USD) bằng các tài sản xe ô tô BKS 17A 05878, với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.131.000.000 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.338.545.562 đồng và số tiết kiệm của Công ty CP Damsan số tiền 55.043.090.491 đồng.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 25042016/HĐHMTD/VPB-DAMSAN-ACC ngày 28 tháng 04 năm 2016, phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10 tháng 10 năm 2016, phụ lục Hợp đồng số 02/PLHD ngày tháng năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC, số dư vay là 7.942.505.080 đồng bằng các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước được phân loại lại phù hợp với số liệu so sánh năm nay:

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.042.500.000	54.696.517.533	57.739.017.533
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	89.763.320.871	(54.696.517.533)	35.066.803.338



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 03 năm 2018

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
Người lập